

Đỗ Pháp Thuận - một tăng sĩ tiêu biểu thời Tiền Lê

ISSN: 2734-9195 17:14 16/12/2016

Đỗ Pháp Thuận (915- 990) là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt nam thời Đinh - tiền Lê và cũng là trường hợp độc đáo trong lịch sử Văn học Việt Nam. Tên tuổi, hành trạng của ngài không những được các bộ lịch sử Phật giáo Việt nam nhắc đến mà còn có Vị trí quan trọng trong các bộ hợp tuyển lịch sử Văn học ở nước ta.

1. Hành trạng Thiền sư Đỗ Pháp Thuận

Về hành trạng Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, sách Thiền uyển tập anh (□□□□) chép như sau:

Phiên âm:

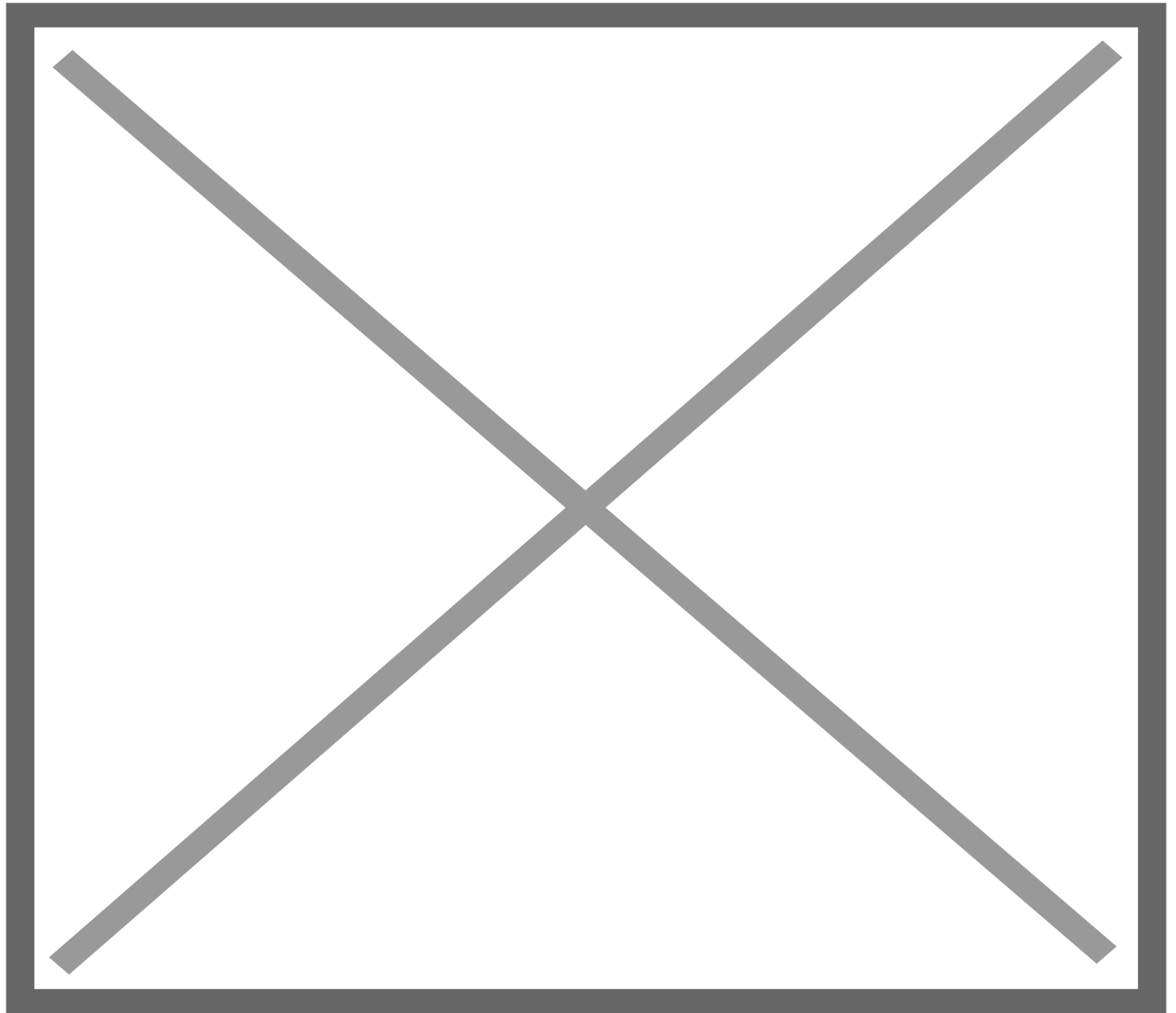
Ải quận, Thứ hương, Cổ Sơn tự, Pháp Thuận thiền sư bất tri hà hứa nhân, tính Đỗ thị, bác học công thi, phụ vương tá chi tài minh, đương thế chi vụ. Thiếu xuất gia, sư Long thụ phù trì thiền sư, ký đặc pháp, xuất ngữ tất hợp phù sấm. Đương Lê triều sáng nghiệp chi thủy, vận trù định sách, dự hữu công yên. Cập thiên hạ thái bình, bất thụ phong thưởng. Lê Đại Hành hoàng đế dụ trọng chi, thường bất danh hồ, vi Đỗ Pháp sư, ký dĩ văn hàn chi nhậm. Thiên Phúc thất niên, Tống nhân Nguyễn Giác lai sứ. Đế mệnh hướng biến phục vi tân lại, chiêm Giác cử động. Hội hữu lưỡng nga phù ư thủy trung, Giác hý ngâm vân:

Nga nga, lưỡng nga nga, Ngưỡng diện hướng thiên gia. Sư bả trạo ư túc chi vân: Bạch mao phô lục thủy Hồng trạo bãi thanh ba.

Giác ư thị thán phục. Đế thường vấn sư dĩ quốc tộ đoản trường. Sư vân:

Quốc tộ như đằng lạc Nam thiên lý thái bình Vô vi cư điện các Xứ xứ tức đao binh.

Hưng Thống nhị niên, cáo chung, thọ thất thập lục. Thường tác Bồ đề hiệu sám hối văn nhất quyển hành tại thế.



GS Lê Mạnh Thát dịch:

“Chùa Cổ Sơn, làng Thừ, quận Ải. Không biết người đâu. Sư họ Đỗ, học rộng, thơ hay, có tài giúp vua, hiểu rõ việc nước. Nhỏ đã xuất gia, thờ Thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ làm thầy. Sau khi đắc pháp, sư nói ra lời nào cũng phù hợp với sấm ngữ.

Đang vào lúc nhà Lê mới dựng nghiệp, trù kế hoạch, định sách lược, sư tham dự đắc lược. Đến khi thiên hạ thái bình, sư không nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành càng thêm kính trọng, thường không gọi tên, chỉ gọi Đỗ Pháp sư và đem việc soạn thảo văn thư giao phó cho sư.

Năm Thiên Phúc thứ 7 (987), người Tống là Nguyễn Giác sang sứ, vua sai sư cải trang làm kẻ lái đò để theo dõi hành động của y. Gặp khi có hai con ngỗng bơi trên sông, Giác ngâm chơi rằng:

“Song song ngổng một đôi Ngựa mặt ngó ven trời”.

Sư đang cầm chèo, ngâm tiếp:

“Lông trắng phô dòng biếc Sóng xanh chân hồng bơi”.

Giác do đó thán phục.

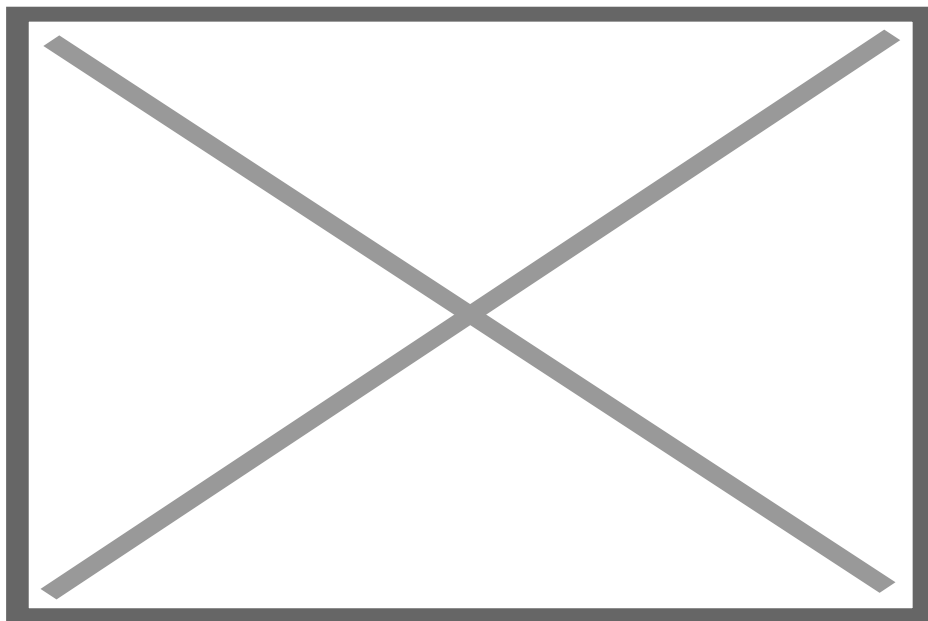
Vua thường đem vận nước dài ngắn hỏi sư. Sư đáp:

“Vận nước như mây quấn Trời Nam mở thái bình Vô vi trên địa các Xứ xứ hết đao binh”.

Năm Hưng Thống thứ 2 (990), sư tịch, thọ 76 tuổi. Sư thường viết Bồ tát hiệu sám hối văn 1 quyển, lưu hành ở đời.

(Lê Mạnh Thát, Nghiên cứu về “Thiền uyển tập anh”, NXB Tp.Hồ Chí Minh, 1999, tr. 261- 262).

Bản dịch của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga trong Thiền uyển tập anh (NXB Văn học, H. 1990, tr.180 - 181), về cơ bản không khác với bản của Lê Mạnh Thát, chỉ có một số điểm khác, như: hương Thừ, quận Ái; Lý Giác,... Đối chiếu với nguyên tác, chúng tôi thấy phiên là hương Thừ và quận Ải thì chính xác hơn. Còn nguyên tác viết là Nguyễn Giác chứ không phải Lý Giác. Một chi tiết tuy nhỏ nhưng ý nghĩa lại không nhỏ, đó là chi tiết “Tống nhân Nguyễn Giác lai sính” (□□□□□□□□□□). Cả hai bản dịch đều bỏ qua chữ “sính”(□□). Chữ “sính” ở đây có thể hiểu là thăm hỏi, thông hiếu, một nghi lễ ngoại giao giữa hai nước có mối quan hệ hữu nghị gần gũi, chứ không phải là việc đi sứ thông thường.



Sách Đại Việt sử ký toàn thư, tập I (NXB Khoa học xã hội, H.1972, tr.171) không ghi quê quán, năm sinh của Pháp Thuận. Sách Thiền uyển tập anh (bản dịch của nhóm Ngô Đức Thọ, NXB Văn học, H.1990, tr.181), chép: “Sư qua đời năm Hưng Thống thứ 2 (990), thọ 76 tuổi...”. Theo cách tính tuổi ngày xưa (tính theo tuổi mụ) thì Đỗ Pháp Thuận sinh năm 915.

Về quê quán, các sách trên và sách Thơ văn Lý Trần, Tập I (NXB Khoa học xã hội, H.1977) đều không cho chúng ta biết quê quán của Đỗ Pháp Thuận. Sách Nghiên cứu về “Thiền uyển tập anh” của Lê Mạnh Thát (NXB Tp.Hồ Chí Minh, 1999), căn cứ vào chi tiết ở ngay câu đầu “Chùa Cổ sơn, làng Thừ, quận Ải” và dựa vào sách Đại Nam nhất thống chí (mục tỉnh Sơn Tây) và Hồng Đức bản đồ (trong Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư) đã chú thích như sau:

“Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên có ghi một ngọn núi tên Cổ Sơn, và nói “nó nằm tại phía đông huyện Tam Dương, cách huyện lỵ 6 dặm”. Rồi sau đó lại ghi thêm một ngọn khác tên Lộng Sơn và chua “tục gọi là núi Trống”. Núi này cũng “ở phía đông của huyện tại xã Tam Lộng, trên có miếu Long Sơn thần”. Cổ Sơn với Lộng Sơn như vậy là một. Thế thì, phải chăng chùa Cổ Sơn của Pháp Thuận nằm tại núi này? Đó là một có thể.

“Nhưng Hồng Đức bản đồ tr.78-79 trong Thiên nam tứ chí lộ đồ thư có ghi tên một chợ gọi là chợ Ải, rồi chua thêm “có núi Tượng bốn bên như rồng bao bọc không hở”. Khảo Đại nam nhất thống chí, tỉnh Thanh Hóa, mục Phố thị, không thấy nói chợ nào tên là Ải cả. Nhưng về núi Tượng, nó viết ở quyển 16, tờ 40a rằng “núi Tượng nằm ở xã Bất Quần, phía tây huyện Quảng Xương, giữa đồng ruộng bỗng nổi lên một ngọn núi đá. Núi nhỏ mà cao, sắc xanh mà lạ, dáng giống như voi phục. Trạng nguyên Trịnh Huệ đời Lê dựng am đọc sách dưới chân núi đó”. Cổ Sơn của Pháp Thuận chẳng qua là núi tượng này? Và Ải quận phải chăng là chợ Ải đây?” (sdd, tr.512- 513).

Ở đây, học giả Lê Mạnh Thát đưa ra hai phỏng đoán là quê quán Đỗ Pháp Thuận có thể ở Sơn Tây, có thể ở Thanh Hóa. Chúng tôi cũng chưa có tư liệu nói về quê quán vị thiền sư này. Nhưng căn cứ vào điều kiện giao thông, phương tiện đi lại thời đó (thế kỷ X), chúng tôi cho rằng có thể quê quán Đỗ Pháp Thuận ở xã Bất Quần huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa.

Về tình hình tu tập, các nguồn thư tịch cổ cũng không ghi chép rõ. Sách Thiền uyển tập anh chỉ cho chúng ta biết Đỗ Pháp Thuận thuộc thế hệ thứ 10 dòng Tỳ ni đa lưu chi.

2. Sự tin tưởng và trọng dụng của Hoàng đế Lê Đại Hành đối với Thiền sư Đỗ Pháp Thuận

Cũng như các vị Thiền sư Lã Định Không, La Quý An, Vạn Hạnh,...Đỗ Pháp Thuận sống và hành đạo trong xã hội có nhiều biến động dữ dội.

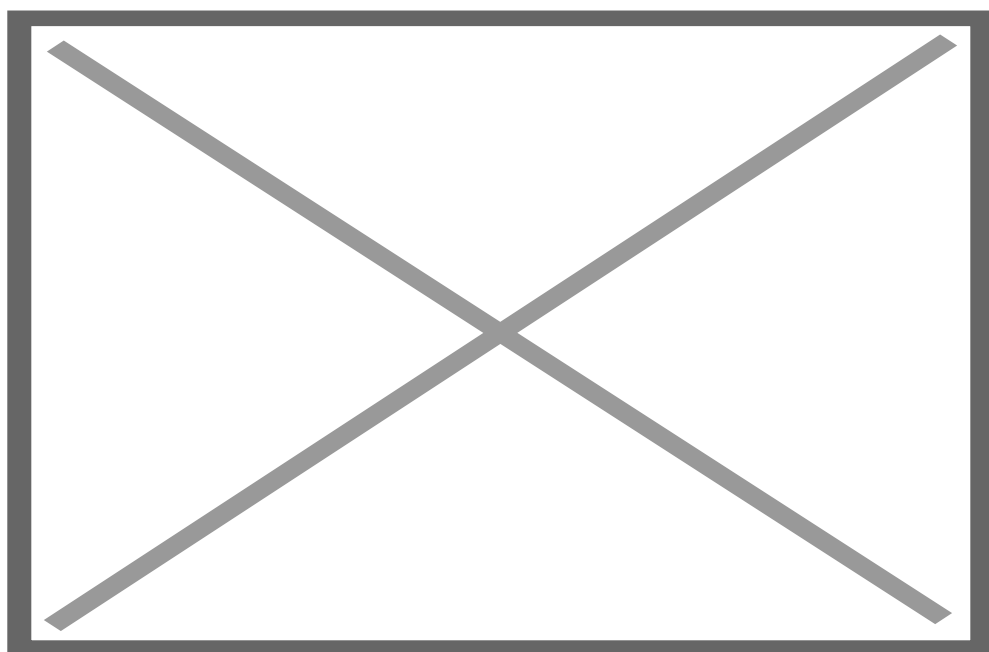
Năm 930, quân Nam Hán do Lương Khắc Trinh cầm đầu đem quân xâm lược nước ta, Khúc Thừa Mỹ (con trai Khúc Hạo, cháu Khúc Thừa Dụ) đem quân chống cự nhưng thất bại. Nước ta bị người phương Bắc cai trị. Tháng 2 năm 931, Dương Đình Nghệ - một vị Hào trưởng ở đất Thanh Hóa đánh chiếm thành Đại La, giết Lương Khắc Trinh, đuổi Thứ sử Lý Tiến, giết tướng Trình Bảo, phá tan quân Nam Hán và xưng là Tiết độ sứ. Năm 937, Kiều Công Tiễn, một nha tướng của Dương Đình Nghệ, giết chủ, đoạt chức Tiết độ sứ. Năm 938, Ngô Quyền (con rể Dương Đình Nghệ) đánh tan quân Nam Hán, giết chết tướng giặc là Hoàng Thao trên sông Bạch Đằng, mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ trên đất Đại Việt. Năm 944, Ngô Quyền mất, truyền ngôi cho con trai là Ngô Xương Ngập. Em vợ Ngô Quyền là Dương Tam Kha cướp ngôi của cháu, xưng là Bình vương. Năm 950, Ngô Xương Văn (con trai thứ hai của Ngô Quyền) truất ngôi của Dương Tam Kha, xưng là Nam Tấn vương và phong anh trai là Xương Ngập làm Thiên Sách vương. Năm 951, Đinh Bộ Lĩnh nổi dậy chống lại Nam Tấn vương và Thiên Sách vương. Năm 966, thổ hào nhiều nơi nổi lên, mỗi người hùng cứ một vùng. Sử cũ gọi là “Loại thập nhị sứ quân”. Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh dẹp được các sứ quân, xưng hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Năm 979, Đỗ Thích giết Đinh Tiên hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn. Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi, Lê Hoàn xưng Phó vương. Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp nổi lên chống Lê Hoàn, nhưng thất bại, đều bị giết. Năm 980, vua Tống sai Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ, Lưu Trừng, Giả Thục chia hai đường thủy bộ sang xâm lược nước ta. Tháng 7 năm đó, Thái hậu Dương Vân Nga trao long cốt cho Lê Hoàn.

Lê Hoàn lên ngôi vua. Năm 981, cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất do Lê Đại Hành lãnh đạo giành được thắng lợi hoàn toàn. Lê Đại Hành ban hành các chính sách nhằm phát triển đất nước, củng cố quốc phòng, trọng dụng nhân tài, trong đó có các nhà sư.

Để tránh nạn can qua, Lê Đại Hành có chính sách đối ngoại rất mềm mỏng, khôn khéo nhưng kiên quyết đối với nhà Tống. Để giúp triều đình thực hiện công việc này một cách có hiệu quả, cần phải dùng những người có trình độ. Thời đó, những người có trình độ học vấn và am hiểu thời cuộc có lẽ chỉ có các nhà sư và đạo sĩ. Trong số các vị tăng sĩ đó, nhà vua đã nhận ra tài năng và phẩm chất của Đỗ Pháp Thuận.

Chúng ta biết rằng, thời kỳ Lê Đại hành trị vì, đất nước Đại Việt không ít cao tăng, nhưng chúng ta chỉ thấy Thiền uyển tập anh chép: khi triều Lê mới sáng nghiệp, Đỗ Pháp Thuận là người có công định liệu sách lược, trù tính kế hoạch (nguyên văn []) mà không thấy chép tình tiết này đối với nhiều vị cao tăng cùng thời. Điều đó, chứng tỏ, Đỗ Pháp Thuận là một vị tăng sĩ có vị trí quan trọng đối với triều đình đương thời.

Hai chi tiết sau đây khiến chúng ta thấy, một mặt, nhà vua rất trọng vọng, tin tưởng ông, nhưng mặt khác, Đỗ Pháp Thuận là người có uy tín lớn đối với triều đình và có tinh thần nhập thế triệt để. Đó là chi tiết: nhà vua thường ủy thác cho nhà sư các công việc văn hàn và năm 986, khi Nguyễn Giác được cử sang nước ta thông hiếu, Đỗ Pháp Thuận được nhà vua cử đóng giả làm tân lại để đón tiếp Lý Giác và xem xét cử động của y.



Một chi tiết nữa cũng rất quan trọng để thấy Hoàng đế Lê Đại Hành đã tin tưởng và trọng dụng Thiền sư Đỗ Pháp Thuận như thế nào khi được hỏi về vận nước dài ngắn thế nào. Chúng ta biết rằng, trong cơ cấu tổ chức của một vương triều, dù có đơn giản, gọn nhẹ đến đâu cũng có những cơ quan chuyên môn giúp việc hoàng đế với quần thần rất đặc lực và tin cậy. Việc tìm hiểu ý kiến của các cận thần dâng kế sách làm cho vận nước được dài lâu là việc thường làm của các vị minh quân. Vào thời Tiền Lê, chắc chắn Lê Đại hành đã hỏi ý kiến của các cận thần và trong số họ chắc chắn có người đã thể hiện quan điểm. Nhưng nhà vua vẫn không quên hỏi một vị cao tăng để biết quan điểm của tầng lớp đặc biệt này. Ngài không hỏi ai mà chỉ hỏi Đỗ Pháp Thuận, điều đó chứng tỏ, nhà vua rất tin tưởng, tôn trọng vị tăng sĩ này và vị tăng sĩ tài ba đó đã có vai trò rất quan trọng trong đường lối xây dựng và bảo vệ đất nước của Lê Đại Hành. Sở dĩ

Đỗ Pháp Thuận có được sự tin tưởng và tôn trọng đó là vì ông là một nhà tu hành không màng danh lợi, giúp dập nhà vua không phải vì vinh hoa phú quý. Sách “Thiền uyển tập anh” cho chúng ta biết: “Khi thiên hạ thái bình, sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng” (sđd, tr.180). Đây là cách hành xử của một vị chân quân tử theo quan điểm Nho gia, nhưng cũng là cách hành xử của các anh hùng dân tộc Việt Nam đã được dân gian hóa, tiêu biểu như Thánh Gióng, Thạch Sanh,...

3. Ý thức công dân trong con người Thiền sư Đỗ Pháp Thuận

Từ xa xưa, các Nho sĩ Việt Nam có phương châm xử thế “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách”. Là một tăng sĩ có am hiểu Nho giáo, Đỗ Pháp Thuận chắc chắn ý thức được trách nhiệm công dân của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước dưới triều Lê Đại Hành. Chính vì vậy, ngài dốc sức cùng nhà vua trù liệu sách lược dựng nước và giữ nước cùng nhà vua. Đặc biệt, ngài đã thẳng thắn thể hiện quan điểm của mình khi được nhà vua hỏi về vận nước dài ngắn. Quan điểm ấy được thể hiện cô đọng trong 20 từ:

Quốc tộ như đằng lạc Nam thiên lý thái bình Vô vi cư điện các Xứ xứ tức đao binh (Vận nước như mây quấn Trời Nam mở thái bình Vô vi trên địa các Xứ xứ hết đao binh).

Đằng (𐤓𐤒) là một loại thực vật, thân dây leo, lạc (𐤓𐤒) là quấn quít vào nhau. Lê Mạnh Thát dịch là “mây quấn”. “Đằng lạc” ở đây cần được hiểu là sự đoàn kết, gắn bó với nhau. Ý của Đỗ Pháp Thuận là muốn vận nước được lâu dài thì phải biết đoàn kết toàn dân như loại dây leo yếu ớt, muốn sống được phải quấn quít với nhau. Nếu làm ngược lại thì vận nước sẽ ngắn. Như vậy, quan điểm thứ nhất của Đỗ Pháp Thuận để giữ được vận nước được dài lâu là phải đoàn kết.

Quan điểm thứ hai của thiền sư là khi đất nước đã thái bình rồi thì “Vô vi cư điện các”. Ở đây cần hiểu đúng nội hàm của khái niệm vô vi mà Đỗ Pháp Thuận dùng. Chúng ta biết rằng, khái niệm vô vi (𐤓𐤒) được các nhà kinh điển của cả hai tôn giáo dùng, đó là Lão Tử và đức Phật Thích Ca. (Còn Khổng Tử dùng khái niệm vô vi (𐤓𐤒) nghĩa là không làm gì trái với đạo lý, khi trả lời Mạnh Ý Tử trong thiên “Vi chính”, sách Luận ngữ). Lão Tử sử dụng khái niệm vô vi (𐤓𐤒) khi thể hiện tư tưởng triết học của mình trong tác phẩm “Đạo đức kinh”. Tại chương 8, Lão Tử nói: “Chỉ không tranh chấp mới không lo lắng”, chương 37, ngài lại nói: “Không tham dục, luôn tĩnh lặng, thiên hạ sẽ tự ngay thẳng”, tại chương 66, Lão Tử nói rõ thêm: “Vì không tranh với ai nên thiên hạ không có kẻ nào tranh với mình”,... Còn khái niệm vô vi ((𐤓𐤒)) được Đỗ Pháp Thuận dùng

trong câu “Vô vi cư điện các”, theo GS Lê Mạnh Thát là thuật ngữ của Phật giáo. Thuật ngữ “vô vi” này có nghĩa là: cẩn thận, không kiêu ngạo, là hạnh của học sĩ, bỏ lòng dơ ân ái, không lấm bụi bậm của lục tình, không để cái ái nhỏ như tóc tơ che dấu trong lòng mình thì các niệm lắng diệt.

Theo chúng tôi, để hiểu đúng khái niệm “vô vi” mà Đỗ Pháp Thuận dùng khi trả lời vua Lê Đại Hành, chúng ta cần hiểu, ngài đã dùng nội hàm của khái niệm này của Phật và của cả Lão Tử.

Ý thức công dân của Đỗ Pháp Thuận còn được thể hiện ở việc: khi triều đình một người có tài đối đáp, Ngài đã sẵn sàng thay đổi quần áo, cải trang làm người phục vụ ở bến đò (tân lại) với nhiệm vụ xem xét hành động của Nguyễn Giác trong những ngày y hoạt động trên đất nước ta. Bằng tài năng đối đáp và trí tuệ siêu việt của mình, Thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã khiến sứ nhà Tống Nguyễn Giác phải phục nể và vị thế của vương triều Tiền Lê được tôn trọng.

Cho đến nay, nhiều bộ sách lịch sử Phật giáo và lịch sử văn học Việt Nam có dành cho Đỗ Pháp Thuận và bài “Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn” vị trí trang trọng: sách “Thiền uyển tập anh” (thời Trần), “Thiền uyển kế đăng lục” (Phúc Điền hòa thượng biên soạn thế kỷ XIX), “Hợp tuyển văn học Việt Nam” của nhóm Lê Quý Đôn (1960), “Thơ văn Lý Trần” (Viện Văn học, 1977),... GS Lê Mạnh Thát cho rằng, bài “Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn” của Đỗ Pháp Thuận và những bài kệ của Khuông Việt thiền sư, Vạn Hạnh thiền sư ra đời vào thế kỷ X thuộc vào dòng văn học thời sự và đó là chủ lưu của văn học Việt Nam thời kỳ đó.

Tóm lại, Thiền sư Đỗ Pháp Thuận là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử Phật giáo và lịch sử văn học Việt Nam. Mặc dù, trong sự nghiệp truyền đăng, các sách truyền đăng lục không ghi rõ các thế hệ truyền thừa của ngài; trong sự nghiệp trước tác, ngoài hai câu thơ đọc khi chèo thuyền chở Nguyễn Giác trên sông và bài “Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn”, sách “Thiền uyển tập anh” chỉ ghi: “Sư từng soạn sách “Bồ tát hiệu sám hối văn” một quyển lưu truyền ở đời”, ngoài ra không có bài kệ, bài tán nào, nhưng ngài lại có vị trí đặt biệt trong lịch sử Phật giáo và lịch sử văn học Việt Nam mà không ai có thể thay thế được. Chúng tôi nghĩ rằng, tỉnh Thanh Hóa có thể xem xét lấy tên Đỗ Pháp Thuận đặt tên một đường phố ở thành phố hoặc một thị xã nào đó.

Tác giả: Nguyễn Quang Khải Tạp chí Nghiên cứu Phật học số tháng 11/2016 -----

CHÚ THÍCH: Theo GS Lê Mạnh Thát, câu “Nga nga lưỡng nga nga,...” chỉ là nhuận sắc tinh tế bài thơ “Vịnh nga” mà Lạc Tân vương làm khi mới 10 tuổi và

“Toàn Đường thi” tập 2 quyển 79, tờ 864 chép: Nga nga lưỡng nga nga Khúc hạm hướng thiên ca. Bạch mao phù lục thủy Hồng chưởng bát thanh ba. Như vậy, cả Nguyễn Giác và Đỗ Pháp Thuận chỉ thay đổi vài ba từ trong bài thơ của Lạc Tân Vương đời Đường khi xướng lên thôi. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép là Lý Giác, có lẽ là theo cách chép của đời Trần. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, NXB KHXH, H. 1972, tr.171-

172: “Giác càng lấy làm lạ. Khi về sứ quán gửi thơ cho Thuận rằng: Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du, Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu. Đông đô lưỡng biệt tâm vuu luyến; Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu, Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch; Xa trì thanh chướng phiếm trường lưu, Thiên ngoại viễn thiên ưng viễn chiếu, Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu. “Thuận đem thơ này dâng vua. Vua cho gọi nhà sư Ngô Khuông Việt cho xem. Khuông Việt nói: “ Thơ này có ý tôn trọng bề hạ không khác gì vua Tống”.